PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 09 tháng 07 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ LIỆU
- Chức vụ: Co Nuoi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Cá trắm cỏ	Kg	5.60			3.60	2.00	75,000	270,000	150,000	420,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	5.90			3.30	2.60	120,000	396,000	312,000	708,000
3	Sữa chua	Kg	14.00			8.00	6.00	57,500	460,000	345,000	805,000
4	Quả dứa	Kg	2.00			1.50	0.50	20,000	30,000	10,000	40,000
5	Gừng tươi	Kg	0.10			0.05	0.05	30,000	1,500	1,500	3,000
6	Rau răm	Kg	0.10			0.05	0.05	30,000	1,500	1,500	3,000
7	Chay	Kg	0.70			0.50	0.20	30,000	15,000	6,000	21,000
8	Cải xanh	Kg	3.50			3.00	0.50	25,000	75,000	12,500	10,000
9	Mướp	Kg	2.50			1.50	1.00	25,000	37,500	25,000	5,000
10	Cà chua	Kg	1.00			0.50	0.50	30,000	15,000	15,000	30,000
11	Thìa là	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
13	Sữa bò tươi	Kg	2.00			1.00	1.00	40,000	40,000	40,000	80,000
14	Cốt dừa	Kg	1.00			0.50	0.50	70,000	35,000	35,000	70,000
15	Sữa đặc có đường	Kg	1.00			0.50	0.50	56,000	28,000	28,000	56,000
16	Gạo nếp cái	Kg	0.40				0.40	27,000		10,800	10,800
17	Gạo tẻ máy	Kg	9.20			6.40	2.80	19,000	121,600	53,200	174,800
18	Gạo nếp cẩm	Kg	1.50			1.00	0.50	40,000	40,000	20,000	60,000
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.50			0.40	0.10	65,000	26,000	6,500	32,500
20	Muối	Kg	0.10			0.06	0.04	12,000	720	480	1,200
21	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
	Cộng								1,609,570	1,083,230	
	Tổng cộng								2,692,800		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 07 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 135 - 3 tuổi: 47 - Cháo: 14
Trong đó: + Mẫu giáo: 85 - 4 tuổi: 38 + Nhà trẻ: 50 - Cơm nát: 21
- 5 tuổi: - Cơm thường: 15

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Cá trắm cỏ	3.60	2.00	2.34	1.30	397.8	221.0			60.8	33.8					2,129.4	1,183.0
2	Thịt lợn mỡ	3.30	2.60	3.23	2.55	468.9	369.5			1,206.3	950.4					12,742.0	10,039.1
3	Sữa chua	8.00	6.00	8.00	6.00	264.0	198.0			296.0	222.0			288.0	216.0	4,880.0	3,660.0
4	Quả dứa	1.50	0.50	1.50	0.50			7.5	2.5			1.5	0.5			750.0	250.0
5	Gừng tươi	0.05	0.05	0.05	0.05			0.2	0.2			0.4	0.4	2.6	2.6	14.5	14.5
6	Rau răm	0.05	0.05	0.04	0.04			1.8	1.8					1.1	1.1	11.3	11.3
7	Chay	0.50	0.20	0.50	0.20			9.5	3.8					24.0	9.6	180.0	72.0
8	Cải xanh	3.00	0.50	2.28	0.38			38.8	6.5			4.6	0.8	43.3	7.2	364.8	60.8
9	Mướp	1.50	1.00	1.22	0.81			11.0	7.3			2.4	1.6	34.1	22.7	207.1	138.0
10	Cà chua	0.50	0.50	0.48	0.48			2.9	2.9			1.0	1.0	19.0	19.0	95.0	95.0
11	Thìa là	0.05	0.05	0.04	0.04			1.0	1.0			0.4	0.4	0.7	0.7	10.5	10.5
12	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
13	Sữa bò tươi	1.00	1.00	1.00	1.00	39.0	39.0			44.0	44.0			48.0	48.0	740.0	740.0
14	Cốt dừa	0.50	0.50	0.40	0.40			19.2	19.2			144.0	144.0	24.8	24.8	1,472.0	1,472.0
15	Sữa đặc có đường	0.50	0.50	0.50	0.50	40.5	40.5			44.0	44.0			280.0	280.0	1,680.0	1,680.0
16	Gạo nếp cái		0.40		0.40				34.4				6.0		298.0		1,376.0
17	Gạo tẻ máy	6.40	2.80	6.40	2.80			505.6	221.2			64.0	28.0	4,857.6	2,125.2	22,016.0	9,632.0
18	Gạo nếp cẩm	1.00	0.50	0.50	0.25	64.5	32.3			14.0	7.0					385.0	192.5
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.40	0.10	0.40	0.10							398.8	99.7			3,588.0	897.0
20	Muối	0.06	0.04	0.06	0.04												
21	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
	Cộng					1,285.2	904.7	619.6	308.7	1,665.1	1,301.2	617.4	282.7	5,626.4	3,058.2	51,411.2	31,589.5
	Bình quân thực tế /1 trẻ					15.1	18.1	7.3	6.2	19.6	26.0	7.3	5.7	66.2	61.2	604.8	631.8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,700,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,692,800 đ
- Thừa: 7,200 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 7,200 đ

Thực đơn

* Bữa sáng MG: - Cá ,thịt lợn sốt cà chua
- canh thịt lợn cải xanh,mướp
* Bữa chiều ; - sữa chua nếp cẩm
* Bữa chiều NT - cháo thịt lợn cải xanh
- sữa chua